Công ty Cổ phần Thế Giới Số

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ GIỚI SỐ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ GIỚI SỐ
Date: 2026.08.27 18:06:05 +07'00'

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 45

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302861742 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh, nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh, cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định Niêm yết Số 308/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 7 năm 2015.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý ký gởi hàng hóa.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 15, Tòa nhà Etown Central, Số 11, Đường Đoàn Văn Bơ, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Hồng Việt	Chủ tịch	
Bà Đặng Kiện Phương	Thành viên	
Bà Tô Hồng Trang	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Tùng	Thành viên độc lập	
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên	
Bà Phạm Vũ Thanh Giang	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2026

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Tùng	Trưởng ban	
Bà Phạm Vũ Thanh Giang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2026
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2026

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Kiện Phương	Tổng Giám đốc
Bà Tô Hồng Trang	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Hồng Việt	Chủ tịch
Bà Đặng Kiện Phương	Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong các thuyết minh của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 đề ngày 26 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ngày 26 tháng 8 năm 2026

CHỦ TỊCH

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ GIỚI SỐ digiworld M.S.D.N: 0302861532

Đoàn Hồng Việt

Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11540875/69454755/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thế Giới Số

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") được lập ngày 26 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 5 đến trang 45, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Nguyễn Hồ Khánh Tân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3458-2025-004-1

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ *(Trình bày lại – Thuyết minh số 29)*
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**11.398.871.810.936**	**10.173.298.405.644**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***	***4***	***1.931.283.867.847***	***1.719.673.041.936***
1. Tiền	111		1.153.129.254.259	338.769.495.658
2. Các khoản tương đương tiền	112		778.154.613.588	1.380.903.546.278
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***		***432.655.892.338***	***783.086.744.327***
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.1	300.542.871.607	772.336.660.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5.1	(5.806.211.607)	(90.888.205.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5.2	137.919.232.338	101.638.289.327
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***		***3.246.247.496.095***	***3.105.772.851.192***
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	3.191.352.173.003	3.008.158.878.176
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.2	43.714.749.849	87.505.230.544
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	16.202.935.188	12.873.746.896
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	6	(5.022.361.945)	(2.765.004.424)
IV. Hàng tồn kho	***140***	***8***	***5.486.202.469.505***	***4.256.474.414.448***
1. Hàng tồn kho	141		5.609.786.911.864	4.390.361.063.667
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(123.584.442.359)	(133.886.649.219)
V. Tài sản ngắn hạn khác	***160***		***302.482.085.151***	***308.291.353.741***
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	9	13.545.325.647	16.938.277.823
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162	15	288.261.425.767	290.242.666.097
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	15	675.333.737	1.110.409.821

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**865.211.619.416**	**758.590.192.854**
I. Các khoản phải thu dài hạn	***210***		***10.311.861.963***	***13.244.678.567***
1. Phải thu dài hạn khác	215	7	10.311.861.963	13.244.678.567
II. Tài sản cố định	***220***		***98.588.756.108***	***123.666.031.096***
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	30.505.964.693	53.592.476.863
Nguyên giá	222		88.866.643.850	108.196.137.631
Giá trị khấu hao lũy kế	223		(58.360.679.157)	(54.603.660.768)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	68.082.791.415	70.073.554.233
Nguyên giá	228		86.076.741.484	85.926.666.484
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17.993.950.069)	(15.853.112.251)
III. Bất động sản đầu tư	***240***	***12***	***19.676.514.000***	***-***
1. Nguyên giá	241		20.785.050.000	-
2. Giá trị khấu hao lũy kế	242		(1.108.536.000)	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	***260***	***13***	***557.809.511.083***	***475.451.749.995***
1. Đầu tư vào công ty con	261		534.995.750.000	452.637.988.912
2. Đầu tư vào đơn vị khác	263		40.233.974.607	40.233.974.607
3. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	264		(17.420.213.524)	(17.420.213.524)
V. Tài sản dài hạn khác	***270***		***178.824.976.262***	***146.227.733.196***
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	9	9.521.277.912	11.287.531.318
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	26.3	169.303.698.350	134.940.201.878
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**12.264.083.430.352**	**10.931.888.598.498**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**8.547.388.694.859**	**7.515.780.619.797**
I. Nợ ngắn hạn	***310***		***8.544.298.694.859***	***7.511.246.990.370***
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14.1	3.816.653.286.270	3.473.883.046.016
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14.2	112.133.932.627	268.604.293.557
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	15	94.513.071.484	31.262.928.724
4. Phải trả người lao động	315		19.418.072.849	30.158.411.816
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	699.676.306.414	432.483.797.296
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	17	722.932.790.010	564.002.834.986
7. Vay ngắn hạn	321	18	3.078.971.235.205	2.710.851.677.975
II. Nợ dài hạn	***330***		***3.090.000.000***	***4.533.629.427***
1. Phải trả dài hạn khác	338	17	3.090.000.000	4.533.629.427
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**19**	**3.716.694.735.493**	**3.416.107.978.701**
1. Vốn cổ phần	411		2.213.201.690.000	2.213.201.690.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*2.213.201.690.000*	*2.213.201.690.000*
2. Thặng dư vốn	412		61.233.761.416	61.233.761.416
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(6.349.937.166)	(6.272.937.166)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		400.000.000	400.000.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.448.209.221.243	1.147.545.464.451
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*926.376.764.451*	*632.515.079.070*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*521.832.456.792*	*515.030.385.381*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**12.264.083.430.352**	**10.931.888.598.498**

Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Trần Quế Tâm	Vũ Thị Mai Hân	Đoàn Hồng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20.1	15.264.736.795.887	10.672.360.183.339
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20.1	397.365.841.509	212.309.887.148
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20.1	14.867.370.954.378	10.460.050.296.191
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	13.269.356.715.324	9.670.062.641.163
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.598.014.239.054	789.987.655.028
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	20.2	154.957.276.050	133.599.816.944
7. Chi phí tài chính	23	23	129.642.182.550	107.618.754.491
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*	*23*	*99.798.237.054*	*60.749.388.319*
8. Chi phí bán hàng	25	22	910.716.444.435	485.519.522.055
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	78.480.973.956	68.578.606.472
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		634.131.914.163	261.870.588.954
11. Thu nhập khác	31	24	19.060.240.832	582.550.506
12. Chi phí khác	32	24	3.305.963.893	3.442.162.552
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40	24	15.754.276.939	(2.859.612.046)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		649.886.191.102	259.010.976.908
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26.1	162.417.230.782	30.516.699.886
16. (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26.3	(34.363.496.472)	22.268.265.139
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		521.832.456.792	206.226.011.883

Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Trần Quế Tâm	Vũ Thị Mai Hân	Đoàn Hồng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**649.886.191.102**	**259.010.976.908**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao và hao mòn	02	10, 11	7.006.392.207	7.585.264.542
- (Hoàn nhập dự phòng)/ dự phòn	03		(93.126.842.732)	55.357.833.392
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(60.143.364.316)	(31.998.037.491)
- Chi phí đi vay	06	23	99.798.237.054	60.749.388.319
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**603.420.613.315**	**350.705.425.670**
- Tăng các khoản phải thu	09		(137.414.637.658)	(338.513.398.286)
- Tăng hàng tồn kho	10		(1.219.668.704.416)	(109.525.854.745)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		593.125.855.759	(494.611.407.558)
- Giảm chi phí chờ phân bổ	12		5.159.205.582	3.697.386.178
- Giảm chứng khoán kinh doanh	13		471.793.788.393	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(92.393.334.005)	(58.788.936.989)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(99.459.471.758)	(45.536.975.382)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**124.563.315.212**	**(692.573.761.112)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21		(1.362.775.000)	(141.626.364)
2. Tiền chi cho vay và gửi tiền gửi có kỳ hạn	23		(79.800.000.000)	(237.999.874.984)
3. Tiền thu hồi cho vay và rút tiền gửi có kỳ hạn	24		43.550.825.241	303.484.524.810
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)	25		(82.357.761.088)	(35.400.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)	26		-	32.800.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, tiền gửi, trái phiếu và cổ tức được chia	27		60.143.364.316	39.072.779.845
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(59.826.346.531)**	**101.815.803.307**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền chi mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	19.1	(77.000.000)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	18	8.511.632.106.231	6.395.500.337.956
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	18	(8.143.512.549.001)	(5.939.997.862.574)
4. Cổ tức đã trả	36	19.1	(221.168.700.000)	(109.584.350.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**146.873.857.230**	**345.918.125.382**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**211.610.825.911**	**(244.839.832.423)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1.719.673.041.936**	**1.362.728.388.393**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	**70**	**4**	**1.931.283.867.847**	**1.117.888.555.970**

Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Trần Quế Tâm	Vũ Thị Mai Hân	Đoàn Hồng Việt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302861742 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh, nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh, cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định Niêm yết Số 308/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 7 năm 2015.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý ký gởi hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 15, Tòa nhà Etown Central, Số 11 Đường Đoàn Văn Bơ, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 500 (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 486).

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có hai (2) công ty con trực tiếp, sáu (6) công ty con gián tiếp và một (1) công ty liên kết gián tiếp như sau:

Công ty	*Trụ sở*	*Hoạt động kinh doanh*	*Số cuối kỳ*		*Số đầu kỳ*	
			Lợi ích	*Quyền biểu quyết*	*Lợi ích*	*Quyền biểu quyết*
Công ty con trực tiếp						
(1) Công ty TNHH Nexta Capital ("Nexta")	Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ tư vấn, quản lý	100%	100%	100%	100%
(2) Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Việt Nam ("B2X")	Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ tư vấn, quản lý	90%	90%	90%	90%
Công ty con gián tiếp						
(1) Công ty TNHH Một Thành viên 1 Digital Technology ("1 Digital")	Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử	100%	100%	100%	100%
(2) Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Thị trường C.L ("C.L")	Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán hàng tiêu dùng	99,811%	99,811%	99,15%	99,15%
(3) Công ty Cổ phần Thương Mại và Sản xuất Bellvina ("Bellvina")	Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán hàng tiêu dùng	76,99%	76,99%	76,99%	76,99%
(4) Công ty TNHH Một Thành Viên Dpharma ("Dpharma")	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối dược phẩm	100%	100%	100%	100%
(5) Công ty Cổ phần Achison ("Achison")	Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn và mua bán giải pháp bảo hộ lao động	76,99%	76,99%	76,99%	76,99%
(6) Công ty TNHH B2X Care Solutions Vietnam	Thành phố Hồ Chí Minh	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	90%	90%	90%	90%
Công ty liên kết gián tiếp						
(1) Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín ("Đại Tín")	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối dược phẩm	36%	36%	36%	36%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ*

Công ty có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 13*. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 đề ngày 26 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ báo cáo*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99").

3.1.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư 99

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại *Thuyết minh số 29*.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng tồn kho theo từng lần phát sinh. Giá trị hàng tồn kho đó được xác định như sau:

Hàng hóa - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích lập dự phòng (% giá trị khoản phải thu)*
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu hao khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	21 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	2 – 6 năm

Tài sản cố định hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. Tài sản cố định vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay, được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay theo phương pháp đường thẳng.

3.11 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- Chi phí về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ đã phát sinh phục vụ cho sản xuất, kinh doanh nhiều kỳ kế toán;
- Chi phí bảo hiểm
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết và các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

3.14. Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (sau đây gọi tắt là tỷ giá xấp xỉ).

Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán của Công ty.

Trường hợp ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch không công bố tỷ giá của loại ngoại tệ mà Công ty phát sinh thì Công ty sử dụng một loại tiền tệ trung gian để quy đổi sang đơn vị tiền tệ trong kế toán của đơn vị nhưng phải áp dụng nhất quán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.16 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu mua lại của chính mình) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo phê duyệt của các cổ đông tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 *Chi phí quản lý doanh nghiệp*

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

3.22 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ này và kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.24 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)*
Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	6.354.000	69.379.000
Tiền gửi không kỳ hạn, chi tiết như sau	1.153.122.900.259	338.700.116.658
- *Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)*	*360.683.782.203*	*51.067.272.426*
- *Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam*	*240.891.491.172*	*36.713.410.400*
- *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam*	*167.464.079.616*	*54.851.623.892*
- *Ngân hàng TMCP Á Châu*	*117.082.410.608*	*66.070.868.263*
- *Khác*	*267.001.136.660*	*129.996.941.677*
Các khoản tương đương tiền *(*)*	778.154.613.588	1.380.903.546.278
TỔNG CỘNG	**1.931.283.867.847**	**1.719.673.041.936**

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu ngân hàng và doanh nghiệp có tổng trị giá 778.154.613.588 VND. Các khoản đầu tư này được cam kết mua lại bởi các công ty chứng khoán trong khoảng thời gian dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 8,1% đến 8,8%/năm. Sau ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã bán các khoản đầu tư vào trái phiếu này, chi tiết như sau:

Công ty	*Số cuối kỳ* *VND*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất* *% năm*
Công ty Cổ phần In và Bao bì Goldsun	404.807.512.466	Từ 6 tháng 7 năm 2026 đến 17 tháng 8 năm 2026	8,8
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	211.648.142.857	Từ 6 tháng 7 năm 2026 đến 17 tháng 8 năm 2026	8,1
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA	161.698.958.265	Từ 6 tháng 7 năm 2026 đến 17 tháng 8 năm 2026	8,8
TỔNG CỘNG	**778.154.613.588**		

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Chứng khoán kinh doanh	300.542.871.607	772.336.660.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(5.806.211.607)	(90.888.205.000)
TỔNG CỘNG	**294.736.660.000**	**681.448.455.000**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.1 *Chứng khoán kinh doanh* (tiếp theo)

Số cuối kỳ thể hiện giá trị gốc của khoản đầu tư cổ phiếu vào các công ty niêm yết với mục đích kinh doanh như sau:

VND

	Số cuối kỳ			*Số đầu kỳ*		
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP	199.890.655.000	199.598.100.000	(292.555.000)	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	100.652.216.607	95.138.560.000	(5.513.656.607)	246.935.800.000	233.640.000.000	(13.295.800.000)
Khác	-	-	-	525.400.860.000	447.808.455.000	(77.592.405.000)
TỔNG CỘNG	**300.542.871.607**	**294.736.660.000**	**(5.806.211.607)**	**772.336.660.000**	**681.448.455.000**	**(90.888.205.000)**

5.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn*

Đây là khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới một (1) năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất dao động từ 7,6% đến 12%/năm.

VND

	Số cuối kỳ			*Số đầu kỳ (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)*		
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Dự phòng*
Công ty Cổ phần Việt Money	112.085.315.078	112.085.315.078	-	86.129.154.111	86.129.154.111	-
Công ty TNHH Một Thành viên 1 Digital Technology	25.833.917.260	25.833.917.260	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Thị trường C.L	-	-	-	15.509.135.216	15.509.135.216	-
TỔNG CỘNG	**137.919.232.338**	**137.919.232.338**	**-**	**101.638.289.327**	**101.638.289.327**	**-**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* (tiếp theo)

Chi tiết phải thu về cho vay tín chấp ngắn hạn như sau:

Bên vay	*Số cuối kỳ*	*Ngày đến hạn*	*Lãi suất*
	VND		*%/ năm*
Công ty Cổ phần Việt Money	112.085.315.078	Từ ngày 7 tháng 8 năm 2026 đến ngày 12 tháng 6 năm 2027	10
Công ty TNHH Một Thành viên 1 Digital Technology	25.833.917.260	Từ ngày 22 tháng 5 năm 2027 đến ngày 10 tháng 6 năm 2027	Từ 7,6 đến 8,1
TỔNG CỘNG	**137.919.232.338**		

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
		VND
Phải thu các bên khác	3.169.508.757.676	2.978.823.819.973
Công ty Cổ phần Thế giới Di động	*902.769.071.753*	*774.511.088.750*
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	*353.271.182.232*	*184.820.334.877*
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xây dựng Kỹ thuật Diệu Phúc	*142.147.390.034*	*175.089.046.147*
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ Cao Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	*92.075.538.240*	*146.126.468.880*
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Thương mại Hoàng Hà	*96.850.728.034*	*75.798.858.283*
Khác	*1.582.394.847.383*	*1.622.478.023.036*
Phải thu các bên liên quan *(Thuyết minh số 27)*	21.843.415.327	29.335.058.203
TỔNG CỘNG	**3.191.352.173.003**	**3.008.158.878.176**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.022.361.945)	(2.765.004.424)
GIÁ TRỊ THUẦN	**3.186.329.811.058**	**3.005.393.873.752**

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
		VND
Trả trước cho các bên khác	43.714.749.849	87.233.976.294
Công ty TNHH Công nghệ Huawei Việt Nam	*39.479.115.240*	*61.007.442.221*
Khác	*4.235.634.609*	*26.226.534.073*
Trả trước cho bên liên quan *(Thuyết minh số 27)*	-	271.254.250
TỔNG CỘNG	**43.714.749.849**	**87.505.230.544**

7. PHẢI THU KHÁC

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)*
Ngắn hạn	**16.202.935.188**	**12.873.746.896**
Đặt cọc, ký quỹ	3.953.457.104	1.036.778.288
Tạm ứng cho nhân viên	651.360.736	644.236.392
Khác	11.598.117.348	11.192.732.216
Dài hạn	**10.311.861.963**	**13.244.678.567**
Đặt cọc, ký quỹ	10.311.861.963	13.244.678.567
GIÁ TRỊ THUẦN	**26.514.797.151**	**26.118.425.463**
Trong đó:		
Phải thu bên khác	*22.772.340.047*	*22.375.968.359*
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	*3.742.457.104*	*3.742.457.104*

8. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng hóa	4.505.239.934.641	(123.584.442.359)	3.378.752.635.690	(133.886.649.219)
Hàng mua đang đi đường	969.011.149.347	-	983.128.213.467	-
Hàng gửi đi bán	132.454.294.563	-	7.257.006.597	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.081.533.313	-	21.223.207.913	-
TỔNG CỘNG	**5.609.786.911.864**	**(123.584.442.359)**	**4.390.361.063.667**	**(133.886.649.219)**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Số đầu kỳ	133.886.649.219	126.343.098.189
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	88.155.477.623	113.864.806.609
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(98.457.684.483)	(59.031.143.113)
Số cuối kỳ	123.584.442.359	181.176.761.685

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Ngắn hạn	**13.545.325.647**	**16.938.277.823**
Chi phí hoạt động chờ phân bổ	6.947.035.394	10.930.828.892
Chi phí thuê	6.312.593.971	5.996.440.418
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	285.696.282	11.008.513
Dài hạn	**9.521.277.912**	**11.287.531.318**
Chi phí hoạt động	8.111.153.861	9.703.466.527
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.410.124.051	1.584.064.791
TỔNG CỘNG	**23.066.603.559**	**28.225.809.141**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu kỳ	41.968.230.735	5.705.852.520	55.342.849.696	5.179.204.680	108.196.137.631
Mua mới	-	-	-	1.455.556.219	1.455.556.219
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(20.785.050.000)	-	-	-	(20.785.050.000)
Số cuối kỳ	21.183.180.735	5.705.852.520	55.342.849.696	6.634.760.899	88.866.643.850
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	*5.258.082.087*	*11.053.867.099*	*2.638.910.924*	*18.950.860.110*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu kỳ	(15.032.643.255)	(5.501.976.918)	(30.453.800.994)	(3.615.239.601)	(54.603.660.768)
Khấu hao trong kỳ	(426.802.549)	(47.212.567)	(3.868.590.409)	(522.948.864)	(4.865.554.389)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	1.108.536.000	-	-	-	1.108.536.000
Số cuối kỳ	(14.350.909.804)	(5.549.189.485)	(34.322.391.403)	(4.138.188.465)	(58.360.679.157)
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	26.935.587.480	203.875.602	24.889.048.702	1.563.965.079	53.592.476.863
Số cuối kỳ	6.832.270.931	156.663.035	21.020.458.293	2.496.572.434	30.505.964.693

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Chi tiết các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu và đã chuyển sang bất động sản đầu tư:

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
	Nguyên giá	*Nguyên giá*
TSCĐ hữu hình đang hiện hữu		
Xe ô tô Mercedes Benz GLS 600	10.945.980.700	10.945.980.700
Xe ô tô Range Rover	10.684.741.817	10.684.741.817
Xe ô tô Aston Martin	15.607.812.263	15.607.812.263
TSCĐ hữu hình đã chuyển sang bất động sản đầu tư trong kỳ		
Biệt thự KDL Ngân Hiệp 1 - Hồ Tràm	20.785.050.000	20.785.050.000

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ	57.382.176.180	28.544.490.304	85.926.666.484
Mua trong kỳ	-	150.075.000	150.075.000
Số cuối kỳ	57.382.176.180	28.694.565.304	86.076.741.484
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	*10.296.329.512*	*10.296.329.512*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu kỳ	-	(15.853.112.251)	(15.853.112.251)
Hao mòn trong kỳ	-	(2.140.837.818)	(2.140.837.818)
Số cuối kỳ	-	(17.993.950.069)	(17.993.950.069)
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ	57.382.176.180	12.691.378.053	70.073.554.233
Số cuối kỳ	57.382.176.180	10.700.615.235	68.082.791.415

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	19.676.514.000	-

VND

	Nhà cửa và quyền sử dụng đất
Nguyên giá:	
Số đầu kỳ	-
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình *(*)*	20.785.050.000
Số cuối kỳ	20.785.050.000
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu kỳ	-
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	(1.108.536.000)
Số cuối kỳ	(1.108.536.000)
Giá trị còn lại:	
Số đầu kỳ	-
Số cuối kỳ	19.676.514.000

(*) Tại ngày 1 tháng 3 năm 2026, Công ty đã thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng một tài sản cố định hữu hình sang bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2026. Tuy nhiên, trên cơ sở tình hình thị trường bất động sản tại khu vực có liên quan và các thông tin hiện có tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có dấu hiệu cho thấy giá trị có thể thu hồi của các bất động sản đầu tư này thấp hơn giá trị còn lại ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Số cuối kỳ			*Số đầu kỳ*		
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*
Đầu tư vào công ty con	534.995.750.000	534.995.750.000	-	452.637.988.912	452.637.988.912	-
Đầu tư vào đơn vị khác	40.233.974.607	22.813.761.083	(17.420.213.524)	40.233.974.607	22.813.761.083	(17.420.213.524)
TỔNG CỘNG	**575.229.724.607**	**557.809.511.083**	**(17.420.213.524)**	**492.871.963.519**	**475.451.749.995**	**(17.420.213.524)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ					*Số đầu kỳ*				
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*	*Tỷ lệ*		*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*	*Tỷ lệ*	
	VND	*pVND*	*VND*	*Lợi ích*	*Quyền biểu quyết*	*VND*	*VND*	*VND*	*Lợi ích*	*Quyền biểu quyết*
Đầu tư vào công ty con trực tiếp										
Công ty TNHH Nexta Capital *(i)*	508.000.000.000	508.000.000.000	-	100	100	425.642.238.912	425.642.238.912	-	100	100
Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Việt Nam *(ii)*	26.995.750.000	26.995.750.000	-	90	90	26.995.750.000	26.995.750.000	-	90	90
	534.995.750.000	**534.995.750.000**	**-**			**452.637.988.912**	**452.637.988.912**	**-**		
Đầu tư vào công ty khác										
Công ty TNHH Digiworld Venture *(iii)*	40.233.974.607	22.813.761.083	(17.420.213.524)	19	19	40.233.974.607	22.813.761.083	(17.420.213.524)	19	19
TỔNG CỘNG	**575.229.724.607**	**557.809.511.083**	**(17.420.213.524)**			**492.871.963.519**	**475.451.749.995**	**(17.420.213.524)**		

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(i) Công ty TNHH Nexta Capital ("Nexta") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0318829328 do SKHĐT cấp ngày 6 tháng 2 năm 2025 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Nexta là cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán). Nexta có trụ sở đăng ký tại Tầng 15, Tòa nhà Etown Central, Số 11 Đường Đoàn Văn Bơ, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ngày 19 tháng 3 năm 2026, Công ty hoàn thành góp vốn thêm vào Nexta bằng tiền với tổng giá trị là 82.357.761.088 VND.

(ii) Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Việt Nam ("B2X") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0314800952 do SKHĐT cấp ngày 22 tháng 12 năm 2017, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của B2X là cung cấp dịch vụ tư vấn, quản lý, lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn liên quan đến lắp đặt phần cứng máy tính và các dịch vụ máy tính khác. B2X có trụ sở đăng ký tại Số 282 Đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

(iii) Công ty TNHH MTV Digiworld Venture ("Venture") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0313309149 do SKHĐT cấp ngày 16 tháng 6 năm 2015 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Venture là cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý, mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử. Venture có trụ sở đăng ký tại Số 195 – 197 Đường Nguyễn Thái Bình, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của các cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Phải trả các bên khác	3.816.653.286.270	3.473.873.326.008
Asus Global Pte. Ltd.	*849.504.278.410*	*1.031.772.003.394*
Công ty TNHH Xiaomi Việt Nam	*838.907.410.399*	*733.816.199.624*
Lenovo (Singapore) Pt. Ltd	*628.103.864.377*	*199.931.815.515*
Công ty TNHH Apple Việt Nam	*432.675.508.504*	*708.594.364.805*
Khác	*1.067.462.224.580*	*799.758.942.670*
Phải trả bên liên quan *(Thuyết minh số 27)*	-	9.720.008
TỔNG CỘNG	**3.816.653.286.270**	**3.473.883.046.016**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)

14.2 *Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Xiaomi H.K Limited	60.501.217.063	70.554.215.438
AMD International Sales & Service, Ltd.	16.537.485.866	17.160.042.894
Khác	35.095.229.698	180.890.035.225
TỔNG CỘNG	**112.133.932.627**	**268.604.293.557**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu kỳ	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Số cuối kỳ*
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	290.242.666.097	1.821.966.771.182	(1.823.948.011.512)	288.261.425.767
Thuế xuất, nhập khẩu	1.110.409.821	16.934.507.822	(17.369.583.906)	675.333.737
TỔNG CỘNG	**291.353.075.918**	**1.838.901.279.004**	**(1.841.317.595.418)**	**288.936.759.504**
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.782.519.074	162.417.230.782	(99.459.471.758)	93.740.278.098
Thuế thu nhập cá nhân	479.648.877	7.762.228.615	(7.469.793.078)	772.084.414
Thuế giá trị gia tăng	760.773	1.826.357.888.147	(1.826.357.939.948)	708.972
Thuế khác	-	825.274.684	(825.274.684)	-
TỔNG CỘNG	**31.262.928.724**	**1.997.362.622.228**	**(1.934.112.479.468)**	**94.513.071.484**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Chiết khấu thương mại và hỗ trợ bán hàng	679.693.105.984	415.453.619.344
Chi phí lãi vay	13.447.986.701	6.043.083.652
Chi phí hoạt động	6.535.213.729	10.987.094.300
TỔNG CỘNG	**699.676.306.414**	**432.483.797.296**
Trong đó:		
Phải trả bên khác	*699.676.306.414*	*430.197.688.433*
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	-	*2.286.108.863*

17. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Ngắn hạn	**722.932.790.010**	**564.002.834.986**
Bao thanh toán *(*)*	700.098.338.323	522.704.647.375
Chi trả hộ	8.089.497.807	30.304.028.483
Nhận ký quỹ, ký cược	3.780.000.000	3.831.733.700
Bảo hiểm	2.965.267.662	2.957.258.441
Khác	7.999.686.218	4.205.166.987
Dài hạn	**3.090.000.000**	**4.533.629.427**
Nhận ký quỹ, ký cược	3.090.000.000	4.533.629.427
TỔNG CỘNG	**726.022.790.010**	**568.536.464.413**

(*) Số dư cuối kỳ thể hiện khoản Tiện ích Bao thanh toán Bên bán có cam kết hoàn trả do một ngân hàng thương mại cung cấp để tài trợ cho Công ty đối với các khoản nợ được chuyển giao từ các Bên mua được chấp thuận của Công ty.

18. VAY NGẮN HẠN

VND

	Số đầu kỳ	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Số cuối kỳ*
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 18.1)*	2.710.851.677.975	8.055.125.862.528	(7.695.148.792.834)	3.070.828.747.669
Vay bên thứ ba *(Thuyết minh số 18.2)*	-	456.506.243.703	(448.363.756.167)	8.142.487.536
TỔNG CỘNG	**2.710.851.677.975**	**8.511.632.106.231**	**(8.143.512.549.001)**	**3.078.971.235.205**

18.1 Vay ngân hàng

Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp này nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	*Số cuối kỳ VND*	*Ngày đến hạn*	*Lãi suất %/năm*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	1.482.980.168.231	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2026 đến ngày 20 tháng 9 năm 2026	7,1
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	693.372.030.047	Từ ngày 13 tháng 7 năm 2026 đến ngày 20 tháng 9 năm 2026	7,0
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	505.652.600.230	Từ ngày 7 tháng 7 năm 2026 đến ngày 20 tháng 8 năm 2026	Từ 7,0 đến 7,5
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	197.092.980.000	Từ ngày 18 tháng 8 năm 2026 đến ngày 28 tháng 8 năm 2026	Từ 7,0 đến 7,25
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên United Overseas Bank (Việt Nam)	191.730.969.161	Từ ngày 16 tháng 7 năm 2026 đến ngày 16 tháng 8 năm 2026	Từ 6,8 đến 7,05
TỔNG CỘNG	**3.070.828.747.669**		

18.2 Vay bên thứ ba

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ công ty chứng khoán như sau:

Công ty	*Số cuối kỳ VND*	*Ngày đến hạn*	*Lãi suất %/năm*	*Tài sản đảm bảo*
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	8.142.487.536	Từ ngày 21 tháng 9 năm 2026 đến ngày 28 tháng 9 năm 2026	9,6	Đảm bảo bằng các khoản được mua từ vốn vay

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu mua lại của chính mình*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Kỳ trước						
Số đầu kỳ	2.193.201.690.000	61.233.761.416	(6.272.937.166)	400.000.000	742.099.429.070	2.990.661.943.320
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	206.226.011.883	206.226.011.883
Cổ tức đã trả	-	-	-	-	(109.584.350.000)	(109.584.350.000)
Số cuối kỳ	2.193.201.690.000	61.233.761.416	(6.272.937.166)	400.000.000	838.741.090.953	3.087.303.605.203
Kỳ này						
Số đầu kỳ	2.213.201.690.000	61.233.761.416	(6.272.937.166)	400.000.000	1.147.545.464.451	3.416.107.978.701
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	521.832.456.792	521.832.456.792
Mua lại cổ phiếu *(i)*	-	-	(77.000.000)	-	-	(77.000.000)
Cổ tức đã trả *(ii)*	-	-	-	-	(221.168.700.000)	(221.168.700.000)
Số cuối kỳ	2.213.201.690.000	61.233.761.416	(6.349.937.166)	400.000.000	1.448.209.221.243	3.716.694.735.493

(i) Tại ngày 10 tháng 6 năm 2026, Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị Quyết số 20/2026/NQ-HĐQT về việc mua lại 7.700 cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2024 và 2025 của những nhân việc nghỉ việc để làm cổ phiếu mua lại của chính mình, với giá mua là 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 7 tháng 7 năm 2026, Công ty đã hoàn thành việc mua lại này.

(ii) Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 07/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2026, Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị quyết 16/2026/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 4 năm 2026 công bố chi trả cổ tức bằng tiền (mỗi cổ đông đang nắm giữ 1 cổ phiếu nhận 1.000 VND) với tổng số tiền là 221.168.700.000 VND.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và cổ tức đã trả

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	2.213.201.690.000	2.193.201.690.000
Cổ tức đã trả	*221.168.700.000*	*109.584.350.000*

19.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Cổ phiếu đã được duyệt	221.320.169	221.320.169
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	221.320.169	221.320.169
Cổ phiếu phổ thông	*221.320.169*	*221.320.169*
Cổ phiếu mua lại của chính mình	(159.169)	(151.469)
Cổ phiếu phổ thông	*(159.169)*	*(151.469)*
Cổ phiếu đang lưu hành	221.161.000	221.168.700
Cổ phiếu phổ thông	*221.161.000*	*221.168.700*

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 10.000 VND/cổ phiếu). Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

20. DOANH THU

20.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Tổng doanh thu	**15.264.736.795.887**	**10.672.360.183.339**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	*15.108.757.440.457*	*10.474.328.483.973*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*155.979.355.430*	*198.031.699.366*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(397.365.841.509)**	**(212.309.887.148)**
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	*(355.832.930.584)*	*(203.280.664.709)*
Hàng bán bị trả lại	*(41.532.910.925)*	*(9.029.222.439)*
DOANH THU THUẦN	**14.867.370.954.378**	**10.460.050.296.191**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	*14.711.391.598.948*	*10.262.018.596.825*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*155.979.355.430*	*198.031.699.366*
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	*14.769.671.634.974*	*10.339.476.930.733*
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	*97.699.319.404*	*120.573.365.458*

20.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chiết khấu thanh toán	54.397.762.752	29.400.438.549
Lãi trái phiếu	45.739.565.330	26.303.175.320
Lãi do thanh lý chứng khoán kinh doanh	27.073.017.358	29.480.481.193
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	13.026.872.540	39.628.433.050
Cổ tức nhận được	8.856.175.000	-
Lãi từ cho vay và tiền gửi ngân hàng	5.547.623.986	8.569.896.806
Khác	316.259.084	217.392.026
TỔNG CỘNG	**154.957.276.050**	**133.599.816.944**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Giá vốn hàng bán	13.186.463.137.982	9.522.889.908.257
Giá vốn dịch vụ cung cấp	82.893.577.342	147.172.732.906
TỔNG CỘNG	**13.269.356.715.324**	**9.670.062.641.163**

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí bán hàng	**910.716.444.435**	**485.519.522.055**
Chi phí hỗ trợ bán hàng	821.796.301.235	405.552.838.966
Chi phí nhân viên	31.366.756.850	31.003.812.731
Chi phí vận chuyển	27.229.765.722	20.155.040.371
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.250.304.420	23.367.087.747
Khác	7.073.316.208	5.440.742.240
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**78.480.973.956**	**68.578.606.472**
Chi phí nhân viên	38.640.294.031	32.459.074.680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.813.730.212	16.497.038.120
Khác	22.026.949.713	19.622.493.672
TỔNG CỘNG	**989.197.418.391**	**554.098.128.527**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí lãi vay	99.798.237.054	60.749.388.319
Lỗ do thanh lý chứng khoán kinh doanh	14.608.896.976	30.374.120.707
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	14.426.753.191	12.805.387.832
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	292.555.000	-
Khác	515.740.329	3.689.857.633
TỔNG CỘNG	**129.642.182.550**	**107.618.754.491**

24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Thu nhập khác	**19.060.240.832**	**582.550.506**
Các khoản hỗ trợ từ nhà cung cấp	12.332.678.883	-
Thu nhập từ bồi thường	5.187.078.565	582.245.921
Khác	1.540.483.384	304.585
Chi phí khác	**(3.305.963.893)**	**(3.442.162.552)**
Chi phí khấu hao không được khấu trừ	(3.289.584.785)	(3.441.895.785)
Khác	(16.379.108)	(266.767)
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC THUẦN	**15.754.276.939**	**(2.859.612.046)**

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Giá mua hàng hóa	13.186.463.137.982	9.522.889.908.257
Chi phí hỗ trợ bán hàng	821.796.301.235	405.552.838.966
Chi phí dịch vụ mua ngoài	134.734.151.897	70.883.271.358
Chi phí nhân viên	70.007.050.881	194.500.916.612
Chi phí khấu hao và hao mòn *(Thuyết minh số 10 và 11)*	7.006.392.207	7.585.264.542
Chi phí khác	38.547.099.513	22.748.569.955
TỔNG CỘNG	**14.258.554.133.715**	**10.224.160.769.690**

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	162.417.230.782	30.516.699.886
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(34.363.496.472)	22.268.265.139
TỔNG CỘNG	**128.053.734.310**	**52.784.965.025**

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 *Chi phí thuế TNDN* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**649.886.191.102**	**259.010.976.908**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	129.977.238.220	51.802.195.382
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	1.002.236.918	847.295.888
Thu nhập không chịu thuế TNDN	(1.771.235.000)	-
Khác	(1.154.505.828)	135.473.755
Chi phí thuế TNDN	**128.053.734.310**	**52.784.965.025**

26.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc của kỳ kế toán.

26.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

VND

	Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ*	
	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Chi phí phải trả	139.941.524.852	86.501.188.329	53.440.336.523	(17.505.247.469)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	24.716.888.472	26.777.329.844	(2.060.441.372)	10.966.732.699
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	3.484.042.705	3.484.042.705	-	(15.729.750.369)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	1.161.242.321	18.177.641.000	(17.016.398.679)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	***169.303.698.350***	***134.940.201.878***		
Thu nhập/ (chi phí) thuế TNDN hoãn lại			***34.363.496.472***	***(22.268.265.139)***

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Ông Đoàn Hồng Việt	Chủ tịch
Bà Đặng Kiện Phương	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc
Bà Tô Hồng Trang	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Tùng	Thành viên HĐQT/ Trưởng Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên HĐQT
Bà Phạm Vũ Thanh Giang	Thành viên HĐQT/ Thành viên Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị (từ ngày 22 tháng 4 năm 2026)
Bà Tô Tiểu Yến	Chị của Thành viên HĐQT
Công ty TNHH Nexta Capital	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Việt Nam	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV 1 Digital Technology	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Thị trường C.L	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Thương Mại và Sản xuất Bellvina	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV DPharma	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Achison	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH B2X Care Solutions Việt Nam	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH MTV Created Future	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH MTV DHV	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH MTV DKP	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH MTV TOHT	Cùng thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Thị trường C.L	Thu tiền cho vay	15.492.391.908	154.584.524.810
	Mua hàng hóa	363.054.732	444.687.716
	Lãi cho vay	203.311.593	3.423.622.523
	Cung cấp dịch vụ	121.750.200	112.810.500
	Mua dịch vụ	50.661.096	-
	Bán hàng hóa	45.490.740	38.980.000
	Cho vay	-	38.291.441.651
Công ty Cổ phần Achison	Bán hàng hóa	2.943.565.593	2.201.643.646
	Thu tiền cho vay	-	27.400.000.000
	Cho vay	-	18.800.000.000
	Lãi cho vay	-	174.489.863

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Công ty TNHH Một Thành viên 1 Digital Technology	Bán hàng hóa	68.611.645.662	49.878.045.899
	Cho vay	25.800.000.000	153.850.000.000
	Lãi cho vay	196.825.480	1.317.926.934
	Mua dịch vụ	94.324.413	58.626.182
	Cung cấp dịch vụ	703.704	-
	Thu tiền cho vay	-	105.000.000.000
	Mua hàng hóa	-	84.473.996.094
Công ty TNHH Nexta	Góp vốn	82.357.761.088	35.400.000.000
	Cung cấp dịch vụ	54.545.454	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín	Bán hàng hóa	25.821.059.058	66.749.160.516
	Cung cấp dịch vụ	44.309.030	1.175.760.970
Công ty TNHH MTV DPharma	Mua dịch vụ	2.175.118.667	2.614.908.210
Công ty TNHH B2X Care Solutions Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	36.666.630	393.562.100
	Bán hàng hóa	19.583.333	15.678.183
Bà Tô Tiểu Yến	Thuê nhà	180.000.000	30.000.000

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín	Cung cấp dịch vụ và bán hàng hóa	1.945.290.466	13.744.113.747
Công ty TNHH Một Thành viên 1 Digital Technology	Cung cấp dịch vụ và bán hàng hóa	19.898.124.861	15.415.702.591
Công ty Cổ phần Achison	Cung cấp dịch vụ và bán hàng hóa	-	118.570.401
Công ty TNHH B2X Care Solutions Việt Nam	Cung cấp dịch vụ và bán hàng hóa	-	56.671.464
		21.843.415.327	**29.335.058.203**

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
Phải thu dài hạn khác			
Công ty TNHH Một Thành viên Dpharma	Đặt cọc, ký quỹ	3.742.457.104	3.742.457.104
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
Công ty TNHH Một Thành viên 1 Digital Technology	Cho vay	25.833.917.260	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Thị trường C.L	Cho vay	-	15.509.208.948
		25.833.917.260	**15.509.208.948**
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Thị trường C.L	Mua dịch vụ	-	9.720.008
Trả trước người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH Một Thành viên 1 Digital Technology	Mua dịch vụ	-	271.254.250
Chi phí phải trả ngắn hạn			
Công ty TNHH Một Thành viên 1 Digital Technology	Chiết khấu thương mại	-	2.286.108.863

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị như sau:

VND

Tên	*Chức vụ*	*Thù lao*	
		Kỳ này	*Kỳ trước*
Ông Đoàn Hồng Việt	Chủ tịch	125.786.000	92.937.000
Bà Đặng Kiện Phương	Tổng Giám đốc	124.315.500	94.623.000
Bà Tô Hồng Trang	Phó Tổng Giám đốc	116.965.500	89.055.000
Ông Nguyễn Duy Tùng	Thành viên độc lập	60.000.000	60.000.000
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên độc lập	60.000.000	60.000.000
Bà Phạm Vũ Thanh Giang	Thành viên độc lập (từ ngày 22 tháng 4 năm 2026)	20.000.000	-
TỔNG CỘNG		**507.067.000**	**396.615.000**

28. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Dưới 1 năm	60.334.936.664	52.250.213.994
Từ 1 năm đến 5 năm	75.134.381.505	77.198.242.385
Trên 5 năm	-	11.000.000
TỔNG CỘNG	**135.469.318.168**	**129.459.456.379**

Bảo lãnh

Công ty đã bảo lãnh cho các khoản vay của Công ty TNHH Một Thành viên 1 Digital Technology, Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Thị trường C.L và Công ty Cổ phần Achison với số tiền tối đa lần lượt là 125.000.000.000 VND, 550.000.000.000 VND và 280.000.000.000 VND.

29. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng *(Thuyết minh số 3.1.1)* trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

VND

	Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	*Trình bày lại*	*Số đầu kỳ (được trình bày lại)*
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ			
Các khoản tương đương tiền	1.374.062.843.410	6.840.702.868	1.380.903.546.278
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	-	101.638.289.327	101.638.289.327
Phải thu ngắn hạn khác	19.901.913.850	(7.028.166.954)	12.873.746.896
Phải thu về cho vay ngắn hạn	101.450.825.241	(101.450.825.241)	-

VND

	Kỳ trước (đã được trình bày trước đây)	*Trình bày lại*	*Kỳ trước (được trình bày lại)*
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ			
Tăng các khoản phải thu	(334.731.646.742)	(3.781.751.544)	(338.513.398.286)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(241.058.080.879)	(3.781.751.544)	(244.839.832.423)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	1.355.630.787.362	7.097.601.031	1.362.728.388.393
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1.114.572.706.483	3.315.849.487	1.117.888.555.970

30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Trần Quế Tâm	Vũ Thị Mai Hân	Đoàn Hồng Việt